

Số: 02 /2023/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 32/HĐND-KTNS ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 01/TTr-STC ngày 11 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 để xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công.
4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ số điều chỉnh giá đất là tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường so với giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định.
2. Hệ số sử dụng đất là tỷ lệ của tổng diện tích sàn của công trình gồm cả tầng hầm (trừ các diện tích sàn phục vụ cho hệ thống kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, gian lánh nạn và đỗ xe của công trình) trên tổng diện tích lô đất.
3. Hệ số tăng thêm là hệ số được tính bổ sung sau khi thừa đất hoặc lô đất đã nhân hệ số điều chỉnh giá đất mà có hệ số sử dụng đất được xác định từ 4 lần trở lên.

Điều 4. Các trường hợp áp dụng

1. Khi xác định giá trị thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá đất trong bảng giá đất) thì áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để thực hiện:
 - a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.
 - b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp đất có nguồn gốc do nhà nước quản lý) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất.
 - c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất (trừ trường hợp đất có nguồn gốc do nhà nước quản lý được nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
 - d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất (giao, thuê) để tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần hóa sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp

doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa mà được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

d) Xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức thu tiền thuê đất một lần của tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nay chuyển sang thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

e) Xác định lại giá đất cụ thể khi người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

g) Xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

h) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Thuê đất trả tiền hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo.

3. Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 5. Hệ số điều chỉnh giá đất được quy định theo các tuyến đường tại Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định này, đối với từng loại đất

1. Đất nông nghiệp, gồm: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

2. Đất phi nông nghiệp, gồm: đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có kinh doanh; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản và đất phi nông nghiệp khác.

3. Đất chưa sử dụng sẽ áp dụng bằng hệ số điều chỉnh giá đất của loại đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất (đất nông nghiệp hoặc đất phi nông nghiệp) theo khu vực, loại đường.

Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn: phường Vĩnh Tân, Hội Nghĩa, Phú Chánh, Tân Vĩnh Hiệp của thị xã Tân Uyên và thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên theo khu vực và vị trí tương ứng với hệ số điều chỉnh giá đất các tuyến đường của các xã này trước đây.

Điều 6. Nguyên tắc xác định giá các loại đất theo hệ số điều chỉnh giá đất

1. Các trường hợp xác định giá đất cụ thể theo hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 4 Quyết định này được xác định:

$$\text{Giá đất cụ thể tính theo hệ số điều chỉnh giá đất} = \text{Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

Trong đó:

- Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đã nhân hệ số (Đ) áp dụng năm 2023;

- Hệ số điều chỉnh giá đất được quy định tại Điều 5 Quyết định này.

2. Ngoài việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định này, căn cứ vào hệ số sử dụng đất đối với các thửa đất hoặc khu đất thuộc các trường hợp áp dụng tại Điều 4 Quyết định này (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4) được tính bổ sung hệ số tăng thêm như sau:

a) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất dưới 4,0 lần hoặc không xác định rõ hệ số sử dụng đất: Áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

b) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 4,0 đến dưới 6,0 lần: Hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 5% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

c) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 6,0 đến dưới 8,0 lần: Hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 10% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

d) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 8,0 đến dưới 10,0 lần: Hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 15% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

đ) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 10,0 đến dưới 11,5 lần: Hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 20% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

e) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 11,5 đến dưới 13,0 lần: Hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 25% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

g) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 13,0 trở lên: Hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 30% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố

1. Sở Tài chính có trách nhiệm: Căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm h khoản 1, khoản 3 Điều 4 Quyết định này; xác định giá trị quyền sử dụng đất thuê để tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa mà doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê; xác nhận số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn việc xác định hệ số sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất để tính bổ sung hệ số tăng thêm theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định này.

3. Cục Thuế, Chi cục Thuế các khu vực và Chi cục Thuế các thành phố có trách nhiệm: Căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan để xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các phần việc thuộc phạm vi quản lý, để giải quyết và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất; tiền thuê đất và tính khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tránh gây thiệt hại cho nhà nước cũng như cho người sử dụng đất.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố chịu trách nhiệm:

a) Đối với đề xuất hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng năm 2023, đồng thời tiếp tục rà soát toàn bộ đơn giá đất cụ thể đã được phê duyệt, trường hợp có thay đổi thì báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế các khu vực và Chi cục Thuế các thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn phối hợp với các cơ quan có liên quan ở huyện, thị xã và thành phố căn cứ quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, thực hiện xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

c) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất và tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền

thuê đất phải nộp thuộc phạm vi quản lý theo quy định để tránh gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như cho người sử dụng đất.

Điều 8. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh

Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực nào thì đề nghị Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời cho các Sở, ban, ngành chức năng để được hướng dẫn thực hiện và xem xét, giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ban, ngành chức năng có ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023; thay thế Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương và bãi bỏ Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc đính chính căn cứ pháp lý tại Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 10. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: TC, XD, TNMT, TP;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT. HỖND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia PL (Sở Tư pháp);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh; Website tỉnh;
- LĐV.P, CV, HCTC, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Minh

Phụ lục I
BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
ĐỐI VỚI ĐẤT THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH - KHU VỰC 1
(Kèm theo Quyết định số: 02 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
THÀNH PHỐ THUẬN AN						
1	Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9)	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	1,6	1,4	
2	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,6	1,4	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,6	1,4	
3	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,4	1,2	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,4	1,2	
II THỊ XÃ BẾN CÁT						
1	ĐH-606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	1,7	1,7	
		Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	1,7	1,7	
2	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ	Ngã 3 Chú Lường	1,5	1,6	
3	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyên	1,5	1,6	
4	ĐT-748 (Tinh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Cách ngã 4 An Điền 100m	1,4	1,5	
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	1,4	1,5	
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	1,4	1,5	
5	Vành đai 4	Cầu Thới An	ĐT-748	1,7	1,8	
6	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,5	1,6	



STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
0	lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,5	1,5	
7	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,5	1,6	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,5	1,5	
III THỊ XÃ TÂN UYÊN						
1	ĐT-742	Ranh Phú Tân - Phú Chánh	Cầu Trại Cua	1,3	1,4	
		Cầu Trại Cua	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	1,3	1,4	
2	ĐT-746	Cầu Hố Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	1,5	1,5	
		Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1,2	1,3	
3	ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	1,3	1,4	
4	ĐT-747B	Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1,3	1,4	
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,2	1,3	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,2	1,3	
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,1	1,2	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,1	1,2	
IV HUYỆN BÀU BÀNG						
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bầu Bàng	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	1,8	1,6	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
		Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	Cầu Tham Rót	1,8	1,6	
2	ĐH-620 (cũ ĐH-603)	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng)	1,6	1,4	
3	ĐT-741B (ĐH-612; Bồ Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bồ Lá	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	1,8	1,5	
4	ĐT-749A (Tinh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	1,8	1,5	
5	ĐT-749C (ĐH-611)	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)	1,7	1,4	
6	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	1,8	1,6	
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	1,8	1,6	
7	Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến)	Ranh Long Tân (Dầu Tiếng)	Ranh tỉnh Bình Phước	1,6	1,4	
8	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,5	1,4	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,5	1,4	
9	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,5	1,4	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,5	1,4	
V	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN					

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
1	ĐT-741	Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát	Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo	1,1	1,4	
2	ĐT-742	Cầu Trại Cua	ĐT-747	1,2	1,4	
3	ĐT-746	Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	1,1	1,3	
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành	1,0	1,2	
		Ngã 3 Cây Cày	Bến đò Hiếu Liêm	1,0	1,1	
		Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên	1,2	1,4	
4	ĐT-747	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ngã 3 Cồng Xanh	1,1	1,4	
5	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,0	1,2	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,0	1,2	
6	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,0	1,2	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,0	1,2	
VI	HUYỆN PHÚ GIÁO					
		Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	1,3	1,3	
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	1,3	1,3	
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1,3	1,3	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
1	ĐT-741	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	1,3	1,3	
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1,3	1,3	
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1,2	1,2	
		UBND xã An Bình	Ranh Bình Phước	1,2	1,2	
2	ĐT-741B	ĐT-741	Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng	1,2	1,2	
3	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	1,2	1,2	
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	1,2	1,2	
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trừ Văn Thố	1,2	1,2	
4	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,2	1,2	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,2	1,2	
5	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,2	1,2	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,2	1,2	
VII	HUYỆN DẦU TIẾNG					
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	1,3	1,3	
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1,3	1,3	
		Ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	1,3	1,3	
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	1,3	1,2	
		Các đoạn đường còn lại		1,3	1,2	
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	1,3	1,3	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
		Các đoạn đường còn lại		1,3	1,3	
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	1,1	1,1	
		Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	ĐH-721	1,1	1,1	
		ĐH-721	Cầu Thị Tính	1,2	1,2	
		Các đoạn đường còn lại		1,1	1,1	
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	1,3	1,3	
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	1,1	1,1	
		Các đoạn đường còn lại		1,1	1,1	
5	ĐT-749C	Ngã 3 đòn gánh (ĐT-749A)	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng	1,1	1,1	
6	ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	1,1	1,1	
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyên	1,3	1,3	
		Ranh xã Thanh Tuyên	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	1,1	1,1	
7	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	Cầu Bến Súc	1,1	1,1	
8	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	1,4	1,4	
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường II	1,4	1,4	
		Các đoạn đường còn lại		1,4	1,4	



STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
9	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	1,1	1,1	
10	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,1	1,1	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,1	1,1	
11	Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1,0	1,1	
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1,0	1,1	



Phụ lục II
BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
ĐỐI VỚI ĐẤT THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - KHU VỰC 2

(Kèm theo Quyết định số: **02** /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
I	THÀNH PHỐ THUẬN AN					
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	1,5	1,3	
2	An Sơn 02	Hồ Văn Mên	Cầu Đình Bà Lụa	1,5	1,3	
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỳ	1,5	1,3	
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	1,5	1,3	
5	An Sơn 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	1,5	1,3	
6	An Sơn 06	Quán ông Nhãn	Đê bao	1,5	1,3	
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	1,5	1,3	
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	1,5	1,3	
9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	1,5	1,3	
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trận)	An Sơn 02	Đê bao	1,5	1,3	
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao	1,5	1,3	
12	An Sơn 15	Hồ Văn Mên	Đất Bảy Tụ	1,5	1,3	
13	An Sơn 16	Hồ Văn Mên	An Sơn 08	1,5	1,3	
14	An Sơn 17	Hồ Văn Mên	Đất ông Thanh	1,5	1,3	
15	An Sơn 18	An Sơn 02	An Sơn 01	1,5	1,3	
16	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	1,5	1,3	
17	An Sơn 20	Hồ Văn Mên	An Sơn 02	1,5	1,3	
18	An Sơn 25	Hồ Văn Mên	An Sơn 54	1,5	1,3	
19	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Gừa	1,5	1,3	
20	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	1,5	1,3	
21	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	1,5	1,3	
22	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	1,5	1,3	
23	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	1,5	1,3	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
24	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	1,5	1,3	
25	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	1,5	1,3	
26	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	1,5	1,3	
27	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quảng Cừ	1,5	1,3	
28	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	1,5	1,3	
29	An Sơn 43	An Sơn 45	Cầu ông Thịnh	1,5	1,3	
30	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	1,5	1,3	
31	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)	1,5	1,3	
32	An Sơn 48	An Sơn 25	Chùa Thầy Khỏe	1,5	1,3	
33	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	1,5	1,3	
34	An Sơn 50	An Sơn 01	Cầu cây Lãng	1,5	1,3	
35	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	1,5	1,3	
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,5	1,3	
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,5	1,3	
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,5	1,3	
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,5	1,3	
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,5	1,3	
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,5	1,3	
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,5	1,3	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
43	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,5	1,3	
II	THỊ XÃ BẾN CÁT					
1	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thor (ĐT-744)	Ngã 3 Ông Thiệu	1,4	1,5	
2	ĐH-609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	1,5	1,6	
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	1,4	1,5	
3	Đường Làng tre	ĐT-744	ĐT-748	1,4	1,5	
4	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	1,4	1,5	
5	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giàng	ĐT-744	Ấp Bến Giàng	1,4	1,5	
6	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	1,4	1,5	
7	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	1,4	1,5	
8	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH-608	1,4	1,5	
9	ĐX-609.002	ĐT-744	ĐH-609	1,3	1,4	
10	ĐX-609.004	Bà Tám Quan	Tư Phi	1,3	1,4	
11	ĐX-609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	1,3	1,4	
12	ĐX-609.009	Ông Huy	ĐH-609	1,3	1,4	
13	ĐX-609.010	Ông Bảy	ĐH-609	1,3	1,4	
14	ĐX-609.016	Bà Ngạn	Ông Hoàng	1,3	1,4	
15	ĐX-609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Đây	1,3	1,4	
16	ĐX-609.019	ĐT-744	ĐH-609	1,3	1,4	
17	ĐX-609.023	Ông Tư Kiến	Ông Mười Thêm	1,3	1,4	
18	ĐX-609.028	Bà Hai mập	Ông Tư Đánh	1,3	1,4	
19	ĐX-609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	1,3	1,4	
20	ĐX-609.034	ĐT-744	ĐT-748	1,3	1,4	
21	ĐX-609.035	ĐT-744	Ông Đồng	1,3	1,4	
22	ĐX-609.036	Bà Oanh	Bà Thúy Mười	1,3	1,4	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
23	ĐX-609.044	ĐT-748	Bà Nhớ	1,3	1,4	
24	ĐX-609.045	Trại Cua	Bà Tư Tác	1,3	1,4	
25	ĐX-609.046	ĐT-748	Ông chín Ri	1,3	1,4	
26	ĐX-609.051	Bà ba Châu	Ông Rồi	1,3	1,4	
27	ĐX-609.054	ĐT-744	Ông tư Nho	1,3	1,4	
28	ĐX-609.057	Cô Hường	Cô Yến bác sỹ	1,3	1,4	
29	ĐX-609.071	Ông tư Tọ	Ông tám Uông	1,3	1,4	
30	ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH-609	1,4	1,5	
31	ĐX-610.424 (Út Lăng)	ĐT-744	ĐH-609	1,4	1,5	
32	ĐX-610.456	ĐT-744	KCN Mai Trung	1,3	1,4	
33	ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH-609	1,4	1,5	
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,2	1,3	
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,2	1,3	
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,2	1,3	
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,2	1,3	
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,2	1,3	
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,2	1,3	
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,2	1,3	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,2	1,3	
III	THỊ XÃ TÂN UYÊN					
1	ĐH-404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	1,2	1,5	
2	ĐH-405 (Trần Đại Nghĩa)	Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	ĐH-404 (ranh Phú Tân)	1,2	1,3	
3	ĐH-407 (Nguyễn Tri Phương)	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT-742 (Phú Chánh)	1,1	1,2	
4	ĐH-408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1,1	1,4	
5	ĐH-409 (Vĩnh Lợi)	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH-410 (Ấp 6 Vĩnh Tân)	1,1	1,3	
6	ĐH-410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	1,1	1,3	
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	1,1	1,4	
7	ĐH-419	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	1,1	1,2	
8	ĐH-424	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	1,1	1,3	
9	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng			1,1	1,2	
10	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội			1,1	1,3	
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,1	1,3	
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,1	1,3	
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,1	1,2	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,1	1,2	
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,1	1,3	
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,1	1,3	
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,1	1,2	
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,1	1,2	
IV	HUYỆN BÀU BÀNG					
1	ĐH-607 (đường bến Chà Vi)	Ranh phường Mỹ Phước	ĐH-620	1,6	1,4	
2	ĐH-610 (đường Bến Ván)	ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	1,6	1,3	
3	ĐH-611 (cũ ĐH-615)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đồi)	ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên)	1,5	1,3	
4	ĐH-614	ĐT-750	Ranh xã Long Tân	1,6	1,6	
5	ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân)	ĐT-749A	Ngã 4 Hóc Mãng	1,5	1,3	
6	ĐH-617 (đường Trâu Sữa)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa)	Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel)	1,6	1,4	
7	ĐH-618	Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên	ĐT-741B	1,8	1,4	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
8	ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên)	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	1,6	1,4	
9	Đường ấp Cầu Đôi	Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng)	ĐH-611	1,5	1,3	
10	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	ĐH-615 (xã Long Nguyên)	Ranh xã An Lập	1,5	1,3	
11	Đường liên xã Long Nguyên	Vườn thuốc nam Chùa Long Châu	Nhà ông Nguyễn Trung	1,6	1,4	
12	Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II)	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trừ Văn Thố)	ĐT-750 (xã Cây Trường II)	1,8	1,6	
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,4	1,3	
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,4	1,3	
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,4	1,3	
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,4	1,3	
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,4	1,3	
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,4	1,3	
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,4	1,3	
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,4	1,3	
V	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN					

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
1	ĐH-410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	1,2	1,4	
2	ĐH-411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành	1,2	1,4	
3	ĐH-413	ĐT-746 (Cầu Rạch Ró)	Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quăn)	1,1	1,3	
4	ĐH-414	ĐH-411 (Lâm trường chiến khu D)	ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An)	1,1	1,3	
5	ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)	ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc)	ĐT-746 (Công ty An Tỳ, xã Tân Định)	1,1	1,3	
6	ĐH-416	Ngã 3 Tân Định	Trường Giải quyết việc làm Số 4	1,0	1,2	
7	ĐH-424	Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa	Giáp KCN VSIP II	1,1	1,3	
8	ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập)	ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập)	Cầu Tam Lập	1,0	1,2	
9	ĐH-436	ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc)	ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc)	1,2	1,4	
10	ĐH-437	ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa)	ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng áp Giáp Lạc, xã Lạc An)	1,0	1,2	
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,1	1,3	
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,0	1,2	
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,0	1,2	
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,0	1,2	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ	
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp		
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)				1,0	1,2	
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)				1,0	1,2	
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)				1,0	1,2	
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)				1,0	1,2	
VI	HUYỆN PHÚ GIÁO						
1	ĐT-741 cũ	40.700m	41.260m	1,2	1,2		
		41.260m	41.658m	1,2	1,2		
		43.000m	43.381m	1,2	1,2		
		45.510m	46.576m	1,2	1,2		
		48.338m	48.593m	1,2	1,2		
2	ĐH-501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	1,3	1,3		
		Cầu Gia Biện	ĐH-503	1,2	1,2		
3	ĐH-502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	1,3	1,3		
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	1,2	1,2		
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	ĐT-741	1,3	1,3		
4	ĐH-502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập	1,2	1,2		
5	ĐH-503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	1,2	1,2		

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
6	ĐH-504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	1,2	1,2	
7	ĐH-505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	1,3	1,3	
8	ĐH-506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	1,3	1,3	
9	ĐH-507	ĐT-741	ĐH-505	1,3	1,3	
		ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	1,3	1,3	
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1,2	1,2	
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	1,2	1,2	
10	ĐH-508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	1,2	1,2	
11	ĐH-509	ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	ĐH-507 (Áp 3 xã Tân Hiệp)	1,2	1,2	
12	ĐH-510	ĐH-507 (An Linh)	ĐH-516 (An Long)	1,2	1,2	
13	ĐH-511	ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	1,2	1,2	
14	ĐH-512	ĐT-741	ĐH-509 (Bổ Chồn)	1,2	1,2	
15	ĐH-513	ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh)	ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô)	1,2	1,2	
16	ĐH-514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	1,2	1,2	
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1,2	1,2	


STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	1,2	1,2	
17	ĐH-515	ĐT-741	ĐT-750	1,2	1,2	
18	ĐH-516	Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	1,2	1,2	
19	ĐH-517	Áp 7 Tân Long	Hưng Hòa - huyện Bàu Bàng	1,2	1,2	
20	ĐH-518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	1,2	1,2	
21	ĐH-519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	1,2	1,2	
22	ĐH-520	ĐT-741	ĐH-514	1,2	1,2	
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1,2	1,2	
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	1,2	1,2	
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,2	1,2	
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,2	1,2	
27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,2	1,2	
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,2	1,2	
29	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,2	1,2	



STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ	
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp		
30	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)				1,2	1,2	
31	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)				1,2	1,2	
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)				1,2	1,2	
VII HUYỆN DẦU TIẾNG							
1	ĐH-701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	1,1	1,1		
		Đoạn đường còn lại		1,1	1,1		
2	Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)	Ngã 4 Kiểm lâm	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	1,3	1,3		
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	1,1	1,1		
3	ĐH-702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	1,1	1,1		
4	ĐH-703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	1,1	1,1		
5	ĐH-704	Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp)	Giáp ranh KDC Định Hiệp	1,1	1,3		
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14 Định An	1,1	1,3		
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	1,2	1,3		
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	1,2	1,3		
		Các đoạn đường còn lại		1,0	1,2		
6	ĐH-704 (nối dài)	Ngã 4 Làng 10	ĐH-720 (Cà Tong - An Lập)	1,1	1,1		
7	ĐH-705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ)	Cầu Bến Súc	1,1	1,1		

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
8	ĐH-707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	1,1	1,1	
9	ĐH-708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	1,1	1,1	
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		1,1	1,1	
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	1,1	1,1	
10	ĐH-710	Ngã 3 đường Kiềm (ĐT-744)	ĐH-702	1,1	1,1	
11	ĐH-711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1,1	1,1	
		Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	1,1	1,1	
12	ĐH-712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH-711	1,1	1,1	
13	ĐH-713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	1,1	1,1	
14	ĐH-714	Ngã 3 Bung Còng	NT Phan Văn Tiến	1,1	1,1	
15	ĐH-715	Ngã 3 Làng 18 Định An	ĐT-750	1,1	1,2	
16	ĐH-716	Đường Hồ Đá	Ngã 4 Hóc Măng	1,1	1,1	
17	ĐH-717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	1,1	1,1	
18	ĐH-718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới	1,1	1,1	
		Các đoạn đường còn lại		1,1	1,1	
19	ĐH-719	ĐT-744 (xã Thanh An)	ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai)	1,1	1,1	
20	ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐT-744 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	1,1	1,1	
21	ĐH-721	ĐT-749A	ĐT-750 (Đồng Bà Ba)	1,1	1,1	
22	ĐH-722	ĐT-749A (Ngã 3 Cấm Xe)	ĐT-749B (Cầu Bà Và)	1,1	1,1	
23	Đường D8	ĐT-749A	ĐH-717	1,1	1,1	
24	Đường D11	ĐT-749A	ĐT-749A	1,1	1,1	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
25	Đường ĐX 705-0665	Đội thuế xã Định Hiệp	Chợ Định Hiệp	1,1	1,1	
26	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH-704	1,1	1,1	
27	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su nông trường An Lập	1,1	1,1	
28	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	1,1	1,1	
29	Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 nông trường Minh Tân	1,1	1,1	
30	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH-704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	1,1	1,1	
31	Đường Minh Tân - Long Hoà	ĐH-704 (Nhà trẻ nông trường Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	1,1	1,1	
32	Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành	Trần Văn Lắc	ĐH-703	1,1	1,1	
33	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng)	1,1	1,1	
34	Đường vào bãi rác	Trần Văn Lắc	ĐH-703	1,1	1,1	
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,1	1,1	
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,1	1,1	
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,0	1,1	
38	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			1,0	1,1	
39	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,1	1,1	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
40	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,1	1,1	
41	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,0	1,1	
42	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1,0	1,1	

Phụ lục III
BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI ĐẤT THUỘC KHU VỰC ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 02 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT		GHI CHÚ
		TỪ	ĐẾN	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	
I	THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT					
A.	Đường loại 1:					
1	Bác sĩ Yersin	Ngã 6	Đại lộ Bình Dương	2,3	1,2	
2	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Cầu ông Kiềm	2,3	1,2	
3	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Mũi Dùi	2,3	1,2	
4	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Suối Cát	Ngã 4 Sân Banh	2,3	1,2	
		Ngã 4 Sân Banh	Mũi Dùi	2,3	1,2	
		Mũi Dùi	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	2,3	1,2	
5	Điều Ong	Bạch Đằng	Ngô Tùng Châu	2,0	1,1	
6	Đình Bộ Lĩnh	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	2,3	1,2	
7	Đoàn Trần Nghiệp	Hùng Vương	Bạch Đằng	2,3	1,2	
8	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng Tháng Tám	2,3	1,2	
9	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	2,3	1,2	
10	Nguyễn Du	Cách Mạng Tháng Tám	BS Yersin	2,3	1,2	
11	Nguyễn Thái Học	Lê Lợi	Bạch Đằng	2,3	1,2	
12	Quang Trung	Ngã 6	Công UBND thành phố Thủ Dầu Một	2,3	1,2	
13	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	2,3	1,2	
B.	Đường loại 2:					
1	Bà Triệu	Hùng Vương	Trừ Văn Thố	2,0	1,2	
2	Bạch Đằng	Cầu ông Kiềm	Công Trường Sỹ quan công binh + Nguyễn Văn Tiết	2,0	1,2	
3	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đình Giót	Lê Hồng Phong	2,0	1,2	